

**CÔNG KHAI**  
**CÁC KHOẢN THU NĂM HỌC 2024-2025 VÀ DỰ KIẾN MỨC THU NĂM HỌC 2025-2026; NĂM HỌC 2026-2027**

| STT                                                                        | Các khoản thu                                                                                                                                   | Mức thu năm học<br>2024-2025 | Dự kiến mức thu       |                       |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                            |                                                                                                                                                 |                              | Năm học 2025-2026     | Năm học 2026-2027     |
| I. CÁC KHOẢN THU THEO QUY ĐỊNH (NQ12/2024/NQ-HĐND)                         |                                                                                                                                                 |                              |                       |                       |
| 1                                                                          | Học phí chính khóa                                                                                                                              |                              |                       |                       |
|                                                                            | - Nhà trẻ                                                                                                                                       | 200.000 đồng/tháng           | 300.000 đồng/tháng    | 300.000 đồng/tháng    |
|                                                                            | - Mẫu giáo ( từ 3 đến 4 tuổi)                                                                                                                   | 160.000 đồng/tháng           | 300.000 đồng/tháng    | 300.000 đồng/tháng    |
|                                                                            | - Mẫu giáo<br>(Trẻ em mầm non 05 tuổi được miễn học phí từ năm học 2024-2025 ( được hưởng từ ngày 01 tháng 9 năm 2024)                          | -                            | 0                     | 0                     |
| II. CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ; HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC ( Theo PL1-NQ13/2024) |                                                                                                                                                 |                              |                       |                       |
| 1                                                                          | Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú                                                                                             | 170.000 đồng/tháng           | 170.000 đồng/tháng    | 170.000 đồng/tháng    |
| 2                                                                          | Dịch vụ phục vụ ăn sáng                                                                                                                         | 330.000 đồng/tháng           | 330.000 đồng/tháng    | 330.000 đồng/tháng    |
| 3                                                                          | Dịch vụ chăm sóc nuôi dưỡng ngoài giờ<br>( bao gồm dịch vụ trông giữ trong các ngày nghỉ, khôn gbao gồm các ngày lễ tết, không bao gồm tiền ăn) | 69.000 đồng/ngày             | 69.000 đồng/ngày      | 69.000 đồng/ngày      |
| 4                                                                          | Dịch vụ nhân viên nuôi dưỡng ( phần kinh phí xã hội hoá theo Khoản 2, Điều 1, Nghị quyết 04/2021/NQ-HĐND ngày 23/03/2021 của HĐND Thành phố)    | 130.000 đồng/tháng           | 130.000 đồng/tháng    | 130.000 đồng/tháng    |
| 4.1                                                                        | Nhà trẻ                                                                                                                                         | 130.000 đồng/tháng           | 130.000 đồng/tháng    | 130.000 đồng/tháng    |
| 4.2                                                                        | Mẫu giáo                                                                                                                                        | 130.000 đồng/tháng           | 130.000 đồng/tháng    | 130.000 đồng/tháng    |
| 5                                                                          | Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu (bao gồm khám nha học đường)                                                                             | 25.000 đồng/năm              | 25.000 đồng/năm       | 25.000 đồng/năm       |
| III. CÁC KHOẢN THU HỘ - CHI HỘ; THU THỎA THUẬN ( PL2- NQ13/2024)           |                                                                                                                                                 |                              |                       |                       |
| III/1. Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác:                  |                                                                                                                                                 |                              |                       |                       |
| 1.1                                                                        | Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ ( VỄ )                                                                         | 80.000 đồng/tháng/môn        | 80.000 đồng/tháng/môn | 80.000 đồng/tháng/môn |

| STT                                               | Các khoản thu                                                                | Mức thu năm học<br>2024-2025 | Dự kiến mức thu       |                       |
|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                   |                                                                              |                              | Năm học 2025-2026     | Năm học 2026-2027     |
| 1.2                                               | Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ (NHỊP ĐIỀU) | 80.000 đồng/tháng/môn        | 80.000 đồng/tháng/môn | 80.000 đồng/tháng/môn |
| 1.5                                               | Tiền tổ chức học ngoại ngữ sử dụng phần mềm hỗ trợ                           | 115.000 đồng/tháng           | 115.000 đồng/tháng    | 115.000 đồng/tháng    |
| 1.5                                               | Tiền tổ chức nuôi dạy trẻ mầm non trong hè                                   | 345.000 đồng/tuần            | 345.000 đồng/tuần     | 345.000 đồng/tuần     |
| <b>III/2. Các khoản thu cho cá nhân học sinh:</b> |                                                                              |                              |                       |                       |
| 1                                                 | Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú                     | 250.000 đồng/năm             | 250.000 đồng/năm      | 250.000 đồng/năm      |
| 2                                                 | Tiền học phẩm - học cụ - học liệu                                            |                              |                       |                       |
| 2.1                                               | Học phẩm                                                                     | 50.000 đồng/năm              | 50.000 đồng/năm       | 50.000 đồng/năm       |
| 2.2                                               | Học cụ - Học liệu                                                            | 200.000 đồng/năm             | 200.000 đồng/năm      | 200.000 đồng/năm      |
| 3                                                 | Tiền suất ăn trưa bán trú                                                    |                              |                       |                       |
| 3.1                                               | Tiền suất ăn trưa bán trú tháng 9, 10/2024                                   | 34.000 đồng/ngày             |                       |                       |
| 3.2                                               | Tiền suất ăn trưa bán trú tháng 11 đến hết năm học                           | 35.000 đồng/ngày             | 35.000 đồng/ngày      | 35.000 đồng/ngày      |
| 4                                                 | Tiền suất ăn sáng                                                            | 11.500 đồng/ngày             | 11.500 đồng/ngày      | 11.500 đồng/ngày      |
| 5                                                 | Tiền nước uống                                                               | 16.000 đồng/tháng            | 16.000 đồng/tháng     | 16.000 đồng/tháng     |

Người lập biểu



**Bùi Nguyễn Ngọc Hương**

Quận 8, ngày tháng 10 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Kim Loan**